

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ HIẾU GIANG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
 Số: /ĐA-UBND *Hiếu Giang, ngày tháng năm 2026*

ĐỀ ÁN
NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG
NGHIỆP CÓ THỂ MẠNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2035

Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 11/8/2025 của Đảng bộ xã Hiếu Giang lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030, UBND xã xây dựng Đề án “Nâng cao hiệu quả sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh của địa phương giai đoạn 2026-2030, định hướng đến 2035” với các nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Xã Hiếu Giang được thành lập theo Nghị quyết số 1680/NQ UBTVQH 15, ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích, dân số các xã: Cam Tuyền, Cam Thủy, Cam Hiếu và Thanh An với tổng diện tích tự nhiên 177,36 km²; Quy mô dân số 29.661 người, có 38 thôn, 7.655 hộ (trong đó: đồng bào dân tộc thiểu số có 104 hộ, 412 người, chiếm tỷ lệ 1,29%). Kinh tế nông nghiệp trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng như: từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, một số sản phẩm có liên kết tiêu thụ như lúa hữu cơ, rừng trồng nguyên liệu, chăn nuôi trang trại, cây ăn quả. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất tiếp tục được đầu tư; các hợp tác xã từng bước đổi mới hoạt động; đời sống nhân dân được cải thiện.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế như: quy mô nhỏ lẻ, manh mún; liên kết sản xuất chưa bền vững; ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế; tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu thấp; hiệu quả sản xuất chưa tương xứng tiềm năng; việc tích tụ, tập trung ruộng đất còn khó khăn; năng lực cạnh tranh của sản phẩm chưa cao.

Nhằm cụ thể hoá các chủ trương về cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, tích tụ ruộng đất và xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, việc xây dựng Đề án “Nâng cao hiệu quả sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh của địa phương giai đoạn 2026-2030, định hướng đến 2035” là cần thiết nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND ngày 03/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 30/3/2026 của BCH Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản bền vững theo định hướng nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp số;

- Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 11/8/2025 của Đảng bộ xã Hiếu Giang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Chương trình hành động số 05-CTr/ĐU, ngày 09/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Kế hoạch số 23-KH/ĐU ngày 30/9/2025 của Đảng ủy thực hiện Chương trình hành động số 03-CTr/TU, ngày 15/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Kế hoạch số 19-KH/ĐU ngày 19/9/2025 của Đảng ủy xã về thực hiện Kế hoạch hành động số 09-KH/TU, ngày 31/7/2025 của Ban thường vụ Tỉnh uỷ về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính Trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc gia.

- Kế hoạch số 66-KH/ĐU ngày 07/4/2026 của Đảng ủy xã về thực hiện Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 03/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Trị về thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

- Quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Hiếu Giang đến năm 2030.

III. THỰC TRẠNG NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2020-2025

1. Những kết quả đạt được giai đoạn 2020-2025

- Trong những năm qua, sản xuất nông, lâm nghiệp có bước tăng trưởng tốt; Cơ cấu cây trồng chuyển biến theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, ngắn ngày thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường tiêu thụ; một số mô hình thử nghiệm liên kết 4 nhà, hình thành chuỗi giá trị đạt kết quả tốt như dược liệu, cao su; Trồng rừng thâm canh gỗ lớn được mở rộng; Giá trị canh tác trên đơn vị diện tích tăng; tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực giai đoạn 2020 – 2025 là 5%. Kết quả

thực hiện năm 2025, tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm 7,05%; Cơ cấu kinh tế Nông - Lâm - Ngư nghiệp 20%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 69,8 triệu đồng/người/năm; tăng 20,22 triệu đồng/người/năm (52,7%) tương đương 1,5 lần so với năm 2020. Thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý, nâng cao chất lượng, phát triển bền vững; đẩy mạnh cơ giới hóa và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học vào sản xuất. Từng bước tổ chức lại sản xuất, xây dựng nhiều mô hình hiệu quả; quan tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, lồng ghép các chương trình dự án, tổ chức tập huấn kỹ thuật mới về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để ứng dụng vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Bước đầu hình thành tư duy tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, sản phẩm nông nghiệp làm ra từng bước gắn với thị trường tiêu thụ; Năng suất chất lượng và giá trị thu nhập từ sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng; các loại hình kinh tế trong nông thôn phát triển đa dạng hơn; xuất hiện ngày càng nhiều ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp; bước đầu hình thành chuỗi giá trị liên kết giữa nông dân với các doanh nghiệp trong sản xuất chế biến tiêu thụ sản phẩm. Nhiều sản phẩm nông nghiệp nông dân làm ra như: Lúa hữu cơ, Gỗ rừng trồng,... đã gắn với các nhà máy chế biến theo hướng bền vững, nâng cao giá trị sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Việc giao đất ổn định lâu dài đã giúp người dân đầu tư sản xuất có hiệu quả. Các chính sách hỗ trợ tín dụng và các đề án phát triển nông nghiệp của huyện (cũ) góp phần đưa tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân hàng năm 5,5%; Đặc biệt, năng suất, sản lượng và chất lượng nông sản được cải thiện rõ rệt:

- + Diện tích cao su hiện có 1.235,4ha; trong đó diện tích kinh doanh 1.138,4ha; 115 ha diện tích kiến thiết cơ bản; năng suất mũ DRC bình quân tăng từ 10tạ/ha năm 2020 lên 12tạ/ha vào năm 2025, sản lượng đạt trên 1.500 tấn/năm;

- + Diện tích lúa 2 vụ: 2.400 -2.500ha; Năng suất lúa bình quân từ 52- 54tạ/ha; Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm 12.000 – 13.500 tấn; trong đó, sản lượng lúa hữu cơ, tiền hữu cơ có liên kết bao tiêu sản phẩm đạt từ 800-1.000 tấn. Cơ cấu giống lúa chất lượng cao từ 50% năm 2020 lên gần 75% tổng diện tích năm 2025.

- + Cây ăn quả: Tổng diện tích hiện có 123,07 ha cây ăn quả các loại; Trong đó, diện tích các loại cây ăn quả có múi như Cam, Quýt, Bưởi 35,75ha; diện tích Ổi 16,22ha; diện tích còn lại một số cây ăn quả khác như: Chuối, mít, ... Tuy nhiên phần lớn diện tích cây ăn quả hiện tại được người dân trồng theo hình thức nhỏ lẻ, manh mún, ít vùng trồng tập trung, chủ yếu trồng xen trong vườn nhà.

- + Lâm nghiệp: Những năm qua, diện tích rừng trồng sản xuất cơ bản được duy trì ổn định khoảng 9.000ha; Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm thực hiện; ý thức của các chủ rừng trong phòng cháy, chữa cháy rừng từng bước được nâng lên. Một số diện tích rừng đã tham gia quản lý rừng bền vững và được

cấp chứng chỉ FSC (khoảng hơn 1.000ha) tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị gỗ rừng trồng. Tuy nhiên, sản xuất lâm nghiệp vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: diện tích rừng gỗ lớn còn thấp so với tiềm năng; quy mô sản xuất còn phân tán, nhỏ lẻ; tỷ lệ diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững chưa cao; liên kết giữa người trồng rừng với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất lâm nghiệp, nhất là đường lâm nghiệp và các công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tình hình thời tiết cực đoan, nắng nóng kéo dài và nguy cơ cháy rừng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

+ Chăn nuôi: Chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu còn nhỏ lẻ, phân tán, chưa hình thành nhiều vùng chăn nuôi tập trung. Tổng đàn gia súc đạt khoảng 5.309 con (Đàn trâu: 358 con, đàn bò 2.235 con, đàn lợn 2.716 con); tổng đàn gia cầm, thủy cầm trên 134 ngàn con. Quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ còn chiếm tỷ trọng lớn; số lượng trang trại, gia trại ứng dụng công nghệ cao chưa nhiều. Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, đầu ra chưa thực sự ổn định. Giá thức ăn chăn nuôi, vật tư đầu vào thường xuyên biến động làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Toàn xã có 08 cơ sở chăn nuôi trang trại gia công với quy mô từ 500-1.000 con.

- Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tiếp tục được duy trì, toàn xã có 05 sản phẩm đạt chuẩn OCOP 3 sao (Gạo Cam An, Ném chua Thanh An, Mật ong Khe Lòn, Chuối tiêu Cam Hiếu, Măng mét An Thái) góp phần khẳng định thương hiệu sản phẩm địa phương.

- Trong những năm qua, bằng nhiều nguồn lực xã đã kêu gọi, huy động đến nay, có 04 hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa và nhỏ với tổng dung tích chứa trung bình hàng năm khoảng 54,51 triệu m³ nước; 10 hồ chứa nước nhỏ và 12 trạm bơm. Kiên cố hoá được trên 93%; chú trọng công tác dồn điền, đổi thửa, cải tạo đồng ruộng liên kết với các doanh nghiệp để sản xuất lúa hữu cơ; Hệ thống đường trục chính nội đồng được cứng hoá bằng bê tông xi măng và cấp phối đá dăm đạt hơn 84% đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận lợi.

- Toàn xã có 06 hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp, thu hút 3.500 thành viên tham gia, với tổng số vốn trên 36 tỷ đồng (vốn cố định chiếm gần 56,76 %); 01 tổ hợp tác hoạt động, thu hút gần 150 thành viên tham gia; Các loại hình dịch vụ chủ yếu của HTX gồm: Hướng dẫn sản xuất, cung ứng vật tư nông nghiệp, thủy lợi, làm đất, thu hoạch; dịch vụ tiêu thụ sản phẩm.

- Từ năm 2020 đến nay, đã có 15 đề tài, mô hình, dự án thử nghiệm, chuyển giao và nhân rộng tiến bộ KH&CN. Trong đó: lĩnh vực nông nghiệp tập trung chủ yếu vào vấn đề giống, kỹ thuật thâm canh tăng năng suất với 9 mô hình, lĩnh vực phi nông nghiệp tập trung công nghệ chế biến 2 mô hình; với tổng nguồn vốn thực hiện: 4,35 tỷ đồng; có 4 mô hình được duy trì triển khai nhân rộng.

- Một số doanh nghiệp đầu tư chế biến một số nông sản có thể mạnh, quan tâm khuyến khích hỗ trợ công nhận làng nghề truyền thống và xây dựng làng nghề mới đã góp phần cơ bản tiêu thụ một số nông sản sản xuất trên địa bàn:

+ Nhà máy chế biến tinh bột sắn An Thái có công suất chế biến tối đa 150 tấn sắn tươi/ngày; trong đó tổng sản lượng trên địa bàn xã khoảng gần 4.000 tấn sắn tươi/năm cung ứng khoảng 10-15% công suất nhà máy.

+ Làng nghề truyền thống bún Cẩm Thạch chế biến gần 3.600 tấn lúa/năm.

+ Nhà máy Viên năng lượng Cam Lộ (Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trị) có nhu cầu nguyên liệu gỗ có chứng chỉ rừng khoảng 200.000 tấn/năm.

2. Thuận lợi và khó khăn

2.1. Thuận lợi

- Giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển lưu thông, trao đổi, giới thiệu hàng hoá.

- Đặc điểm địa hình, đất đai, thổ nhưỡng tạo được nhiều sản phẩm mang tính đặc sản vùng miền, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đa dạng nông sản có giá trị gia tăng trên quy mô lớn.

- Nhiều nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn đang phát huy hiệu quả, nhiều doanh nghiệp đang xây dựng phương án đầu tư phát triển trong thời gian tới.

- Hệ thống hồ, đập dâng cơ bản được xây dựng với trữ lượng nước chứa trên 54,51 triệu m³/năm thuận lợi cho đầu xây dựng giải pháp tưới cho cây trồng cạn và cây công nghiệp dài ngày...

2.2. Khó khăn

- Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong đổi mới tư duy và chỉ đạo tổ chức cơ cấu lại sản xuất trong nông nghiệp, song thực tiễn phương thức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn vẫn còn lạc hậu, đang chủ yếu dựa trên quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, manh mún, thiếu tập trung, liên kết; Vai trò của HTX, doanh nghiệp trong hỗ trợ kinh tế hộ chưa phát huy hiệu quả. Tính liên kết từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế; Việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ sinh học, quy trình canh tác tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp còn ít. Sản phẩm tạo ra thiếu đồng nhất, tính cạnh tranh chưa cao; chi phí sản xuất tăng nhưng giá bán sản phẩm luôn bị tư thương ép giá; Tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực, bên cạnh những thuận lợi, còn đặt ra nhiều thách thức đối với ngành nông nghiệp; cạnh tranh thị trường sẽ ngày càng khốc liệt về chất lượng, mẫu mã, giá cả nông sản hàng hóa ngay tại thị trường nội địa.

- HTX, THT SX NN, nhất là Doanh nghiệp nông thôn chậm phát triển nên không có đối tác chủ trì xây dựng và vận hành chuỗi giá trị sản phẩm. Bên cạnh đó,

nhiều hộ sản xuất trên địa bàn có đất sản xuất và sản xuất kém hiệu quả, thậm chí bỏ hoang song còn nặng tâm lý sở hữu, thiếu lòng tin, thiếu hợp tác là những nguyên nhân sâu xa dẫn đến lãng phí đất đai, giá trị gia tăng/đơn vị diện tích thấp; làm cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn chậm đổi mới trong xu thế hội nhập.

- Các dịch vụ và hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp còn thiếu; Nhiều mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới có hiệu quả nhưng rất khó khăn trong việc nhân rộng trên địa bàn; việc cung ứng các dịch vụ nông nghiệp còn khó khăn, nhất là dịch vụ sau thu hoạch và kết nối thị trường (sơ chế, đóng gói, bảo quản nông sản, vận chuyển, kiểm định chất lượng, trưng bày, giới thiệu và xúc tiến thương mại).

- Nguồn lực đầu tư của xã, nguồn vốn đầu tư tự có của nhân dân hạn chế song vẫn còn đầu tư dàn trải, độc lập theo chương trình riêng nên không hình thành được gói sản xuất đồng bộ; làm cho các mô hình trình diễn không thể nhân rộng; tạo tâm lý trông chờ ỷ lại của nông dân; tạo thói quen chỉ đạo theo mô hình, chỉ chú trọng hình thức nhưng không chuyển đổi được sản xuất theo chiều sâu và nhân ra diện rộng.

- Các chính sách hỗ trợ chủ yếu tập trung vào các khâu đầu vào cho sản xuất (giống, phân bón, KHKT...); chưa chú trọng đến công tác bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm.

IV. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đổi mới trong công tác chỉ đạo nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm các cấp uỷ Đảng, Chính quyền; chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hoá gắn với thị trường tiêu thụ, từng bước xây dựng nền nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nông dân gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hướng hiện đại.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm 7,5%;
- Các chỉ tiêu cây trồng đến năm 2030:

+ Cây ngắn ngày: Ổn định diện tích lúa 2 vụ: 2.450 -2.500ha; trong đó, sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm 13.500 - 14.000 tấn; phần đầu 4.000 - 5.000 tấn lúa hữu cơ, tiền hữu cơ có liên kết bao tiêu sản phẩm. Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh (lúa, cây ăn quả, ...) áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ hoặc

công nghệ cao đạt 25% tổng sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng ít nhất 04-05 mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; Xây dựng thành công thương hiệu gạo chất lượng cao Hiếu Giang.

+ Cây ăn quả: Đến năm 2030, phát triển cây ăn quả theo hướng tập trung, bền vững và hiệu quả; duy trì, mở rộng diện tích cây ăn quả phù hợp với quy hoạch và điều kiện thực tế của địa phương, đạt khoảng 140 - 150 ha. Hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, xây dựng mã số vùng trồng và liên kết tiêu thụ sản phẩm. Từng bước nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống người dân nông thôn.

+ Phấn đấu đến năm 2030, diện tích rừng gỗ lớn và diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC hoặc tương đương) đạt từ 50% tổng diện tích rừng trồng sản xuất.

+ Cây cao su: Tiếp tục ổn định 1.253,4ha diện tích cao su hiện có; nâng cao hiệu quả khai thác và chất lượng vườn cây. Rà soát các diện tích cao su già cỗi, năng suất thấp hoặc thường xuyên bị thiệt hại do thiên tai để có xây dựng phương án tái sản xuất.

- Các chỉ tiêu chăn nuôi: Cơ cấu lại nông nghiệp, trong đó tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 20-25% trong tổng cơ cấu nội ngành nông nghiệp. Trọng tâm là nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm theo hướng nâng cao giá trị, phát triển mô hình chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung và hộ gia đình, bảo đảm phát huy lợi thế từng vùng và an toàn dịch bệnh. Tập trung ưu tiên đầu tư, phát triển một số ngành hàng chính, có nhiều tiềm năng phát triển, gồm:

+ *Chăn nuôi lợn*: Mở rộng quy mô đàn lợn chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, tuần hoàn, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

+ *Chăn nuôi gia cầm*: Phát triển các trang trại và các cơ sở chăn nuôi sản xuất hàng hóa theo hướng chăn nuôi công nghiệp với quy mô phù hợp, tập trung tại các vùng khu vực phía tây của xã.

- Các chỉ tiêu đổi mới hình thức tổ chức sản xuất: Phát triển các loại hình kinh tế trong nông thôn lấy HTX, tổ hợp tác làm nòng cốt.

+ Phấn đấu đến năm 2030 phát triển thêm từ 03-05 sản phẩm OCOP mới đạt từ 3 sao trở lên, tập trung vào các ngành hàng có lợi thế của địa phương như gạo chất lượng cao, cây ăn quả, sản phẩm chăn nuôi, ... và các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh khác. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập cho người dân..

+ Hình thành vành đai trang trại ngoài khu dân cư, phát triển chăn nuôi tập trung, trồng cây ăn quả, rau màu thực phẩm an toàn; quy mô diện tích ít nhất 05 ha/thôn; Phần đầu phát triển mới từ 05-10 trang trại đạt tiêu chí theo quy định, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động các gia trại hiện có; có ít nhất 01 mô hình HTX, tổ hợp tác kinh tế trang trại có hiệu quả.

- Các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng cải thiện điều kiện sản xuất

+ Hoàn thiện cơ bản hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng và công tác dồn điền đổi thửa phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Phần đầu 50% diện tích vùng sản xuất tập trung, vùng trang trại có hệ thống đường giao thông, điện đảm bảo sản xuất.

+ Phần đầu 35% diện tích vùng tập trung sản xuất cây trồng cận chủ động tưới tiêu.

- Nâng cao thu nhập của người dân từ sản xuất nông nghiệp, phần đầu đưa giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích tăng 1-1,5 lần so với hiện nay.

1.3. Định hướng đến năm 2035

- Tiếp tục phát triển nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, nông nghiệp tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với chuỗi giá trị và thị trường.

- Duy trì ổn định vùng sản xuất lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích lúa hữu cơ, nâng cao tỷ lệ sản phẩm được chứng nhận VietGAP, hữu cơ, có mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc.

- Phát triển vùng cao su theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, tái canh diện tích già cỗi, đẩy mạnh liên kết chế biến và tiêu thụ, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích.

- Tiếp tục mở rộng diện tích rừng gỗ lớn, nâng tỷ lệ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; phát triển kinh tế dưới tán rừng theo hướng đa giá trị.

- Hình thành các vùng cây ăn quả tập trung, phát triển các sản phẩm OCOP, xây dựng thương hiệu nông sản Hiếu Giang gắn với chuyển đổi số và thương mại điện tử.

- Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn sinh học, kinh tế tuần hoàn; nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư chế biến nông sản, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ bền vững; nâng cao thu nhập của người dân nông thôn và xây dựng nền nông nghiệp phát triển xanh, bền vững.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ nhằm tăng năng suất tổng hợp các cây trồng, con nuôi có thể mạnh của địa phương là thực hiện tổng thể tái cơ cấu nền nông nghiệp, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển nông nghiệp của xã và tỉnh;

- Đổi mới vừa phải tuân thủ nguyên tắc thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về lợi ích cho nông dân và người tiêu dùng gắn với bảo vệ môi trường;

- Đổi mới tổ chức sản xuất phải trên cơ sở quan điểm tiếp cận từ hỗ trợ trực tiếp nông hộ sang hỗ trợ vùng, thông qua Doanh nghiệp, HTX, Tổ hợp tác, nhóm hộ tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị và lấy giá trị cuối cùng của sản phẩm làm thước đo hiệu quả quá trình sản xuất;

- Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế, tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cung cấp thông tin, dịch vụ; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh;

- Ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học về giống, công nghệ sinh học, công nghệ cao, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái gắn cải thiện điều kiện sản xuất làm khâu đột phá về năng suất, chất lượng nông sản;

- Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế trên cơ sở xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi từ các cơ quan, ban ngành liên quan.

3. Nội dung

a. Các cây, con có thể mạnh của xã gồm: lúa chất lượng cao; cao su tiểu điền; rừng trồng sản xuất theo hướng gỗ lớn, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; cây ăn quả phù hợp điều kiện sinh thái của địa phương; chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung (lợn, gia cầm) ứng dụng công nghệ cao và an toàn sinh học. Trong đó, lúa chất lượng cao và lúa hữu cơ; cao su; rừng gỗ lớn; chăn nuôi tập trung và cây ăn quả là các ngành hàng ưu tiên để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển trong giai đoạn 2026-2030.

b. Tiếp tục kế thừa và phát huy các chủ trương, giải pháp của đề án chuyên đề đã được khẳng định, đồng thời rà soát điều chỉnh một số giải pháp phù hợp với tình hình mới.

c. Xác định giống, khoa học công nghệ gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng cải thiện điều kiện sản xuất là khâu đột phá để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH và xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững.

d. Rà soát, cải thiện, đổi mới hình thức tổ chức sản xuất theo hướng liên kết HTX, tổ hợp tác, nhóm sở thích, ... gắn với mô hình sản xuất theo chuỗi nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, tài nguyên...) đồng thời nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng của sản phẩm và phát triển bền vững.

4. Nhiệm vụ và giải pháp

4.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân về vai trò phát triển toàn diện khu vực nông thôn trong thời kỳ mới; tạo sự đồng thuận, ủng hộ trong xã hội, huy động các nguồn lực tham gia thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án phát triển nông nghiệp; góp phần chuyển đổi tư duy sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp sinh thái, bền vững.

4.2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát huy tiềm năng lợi thế vùng

Trên cơ sở rà soát, đánh giá các vùng đang sản xuất kém hiệu quả, quy hoạch khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con nuôi có giá trị gia tăng cao hơn gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời phát huy hiệu quả vùng quy hoạch; gắn quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp trong quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới, NTM hướng hiện đại.

4.3. Đẩy mạnh và mở rộng các mô hình phát triển kinh tế trang trại

- Tập trung phát triển kinh tế trang trại theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số và liên kết tiêu thụ sản phẩm.
- Rà soát, cập nhật hiện trạng các trang trại trên địa bàn; hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ công nhận kinh tế trang trại theo quy định; nâng cao chất lượng hoạt động các trang trại hiện có thay vì phát triển số lượng đơn thuần.
- Khuyến khích hình thành các mô hình liên kết giữa trang trại với HTX, doanh nghiệp và cơ sở chế biến nhằm xây dựng chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

4.4. Tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với phát triển vùng nguyên liệu và cơ giới hóa sản xuất

- Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất và phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản bền vững theo định hướng nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp số.
- Tập trung tuyên truyền, vận động Nhân dân chuyển đổi từ tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn; nâng cao nhận thức

về lợi ích của tích tụ, tập trung đất đai trong việc ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa, chỉnh lý đồng ruộng, tạo quỹ đất thuận lợi để hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với lúa chất lượng cao, cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Khuyến khích thực hiện các hình thức tích tụ, tập trung đất đai phù hợp quy định của pháp luật như cho thuê quyền sử dụng đất, góp quyền sử dụng đất, liên kết sản xuất thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp; bảo đảm công khai, minh bạch, tự nguyện, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

- Tổ chức rà soát hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp, xây dựng kế hoạch tích tụ, tập trung đất đai gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; ưu tiên các mô hình sản xuất hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp xanh và ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

4.5. củng cố, nâng cao hiệu quả các HTX, THT

- Khuyến khích các HTX tham gia xây dựng sản phẩm OCOP, phát triển thương hiệu sản phẩm địa phương; ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc và kết nối tiêu thụ sản phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử.

- Tập trung củng cố, rà soát, đánh giá thực chất tình hình hoạt động các HTX, THT, nhất là các vấn đề liên quan đến nguồn vốn, nợ đọng, dịch vụ, quản lý điều hành...; xem xét lại xã viên thực sự có nhu cầu vào HTX trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ, góp vốn vào HTX, để có kế hoạch củng cố, kiện toàn các HTX nông nghiệp, giữ vững hoạt động điều hành theo quy định của luật HTX; gắn việc chỉ đạo HTX với chỉ đạo xây dựng nông thôn mới

- Tạo điều kiện thuận lợi về các thủ tục, khuyến khích thành lập mới các HTX, tổ hợp tác, mô hình liên kết theo sở thích, nguyện vọng cùng hợp tác làm ăn trên các cây trồng con nuôi, không bó hẹp HTX, THT trong phạm vi xã mà mở rộng liên kết theo quy mô toàn tỉnh;

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX, nâng cao năng lực quản lý và trình độ chuyên môn; thường xuyên cung cấp thông tin, tư vấn, tập huấn về quy định pháp luật và hoạt động sản xuất kinh doanh cho Ban Quản trị HTX;

4.6. Xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại

- Tập trung xây dựng và phát triển các sản phẩm OCOP có lợi thế của địa phương; xây dựng mã số vùng trồng đối với các vùng sản xuất đủ điều kiện; từng bước hình thành thương hiệu tập thể đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã. Đẩy mạnh quảng bá sản phẩm trên các nền tảng số, sàn thương mại điện tử, mạng xã hội và các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông sản; tuyên truyền vận động người dân nâng cao hiểu biết, ý thức trách nhiệm an toàn, chất lượng thực phẩm trong khâu chế biến, hướng đến xây dựng mô hình kiểm soát, quản lý chất lượng nông sản theo chuỗi, áp dụng triệt để các tiêu chuẩn quy định,...

- Đổi mới công nghệ sản xuất, ứng dụng quy trình sản xuất đạt các tiêu chuẩn về an toàn sinh học. Ưu tiên bố trí ngân sách phục vụ các hoạt động thương mại nông sản; nghiên cứu nhu cầu thị trường, nắm bắt kịp thời những biến động của thị trường để dự báo, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp từng giai đoạn, góp phần nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm có thể mạnh.

- Đẩy mạnh liên kết giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm từ kinh tế dưới tán rừng; lồng ghép các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng sản phẩm OCOP và phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp khi có điều kiện.

4.7. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp

- Đẩy mạnh tập huấn, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ và chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp; tập trung ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng cơ sở dữ liệu số phục vụ quản lý sản xuất, số hóa vùng sản xuất tập trung, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm và kết nối tiêu thụ nông sản trên các nền tảng số. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, gia trại và hộ sản xuất ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng sản xuất, quản lý dịch bệnh, truy xuất nguồn gốc, quản lý mã số vùng trồng, nhật ký điện tử sản xuất và kết nối tiêu thụ sản phẩm trên nền tảng số. Từng bước hình thành nền nông nghiệp thông minh, nâng cao hiệu quả quản lý và khả năng cạnh tranh trong sản xuất.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, gia trại và hộ sản xuất đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh của địa phương.

- Phát huy vai trò của Nhà nước trong định hướng phát triển, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, xây dựng và hoàn thiện các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, dịch vụ công phục vụ phát triển nông nghiệp; tăng cường liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân trong tập huấn, chuyển giao khoa học công nghệ, từng bước xây dựng nền nông nghiệp xanh, hiện đại, tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

4.8. Điều chỉnh, bổ sung các giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển cây, con có thể mạnh của địa phương

Tiếp tục phát triển ổn định các loại cây trồng có thể mạnh theo hướng tập trung chuyên canh gồm vùng cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, vùng cây lương thực và hoa màu để có kế hoạch bố trí theo quy trình phù hợp, đầu tư đồng bộ, tránh tự phát, nhỏ lẻ đồng thời định hình phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến. Có kế hoạch, giải pháp chủ động, linh hoạt trong quản lý sử dụng đất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa không chủ động tưới tiêu, kém hiệu quả sang trồng các cây khác có giá trị cao hơn trên đơn vị diện tích. Cụ thể:

(1) Cây lúa: Ổn định diện tích lúa cả năm 2.450 – 2.500ha. Tập trung xây dựng các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ và lúa theo hướng hữu cơ; mở rộng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm với doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng, đầu tư hoàn thiện giao thông nội đồng, thủy lợi phục vụ cơ giới hóa đồng bộ. Nghiên cứu xây dựng và từng bước phát triển thương hiệu "Gạo Hiếu Giang" gắn với vùng sản xuất tập trung.

(2) Cây cao su: Tiếp tục quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích hiện có theo quy hoạch; đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả khai thác. Thực hiện rà soát, cải tạo, tái canh diện tích cao su già cỗi, năng suất thấp bằng các giống có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện của địa phương; tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong chuyển giao kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm, góp phần phát triển bền vững ngành hàng cao su..

(3) Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung theo hướng an toàn sinh học, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường và phòng chống dịch bệnh. Ưu tiên thu hút đầu tư các cơ sở chăn nuôi quy mô phù hợp, có liên kết tiêu thụ sản phẩm ổn định bảo đảm tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển chăn nuôi, quy định của pháp luật về chăn nuôi, đất đai, lâm nghiệp và bảo vệ môi trường; đồng thời đánh giá đầy đủ hiệu quả kinh tế, khả năng thu hút đầu tư và tác động môi trường trước khi triển khai. Ngoài ra, xây dựng phương án

phát triển chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp nhằm giảm chi phí sản xuất, bảo vệ môi trường.

(4) Lâm nghiệp: Phát triển rừng sản xuất theo hướng bền vững; nâng cao tỷ lệ rừng gỗ lớn, mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC hoặc tương đương); tăng cường liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp. Khuyến khích các chủ rừng tham gia các nhóm hộ quản lý rừng bền vững nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên đơn vị diện tích, phấn đấu đến năm 2030 diện tích rừng gỗ lớn và diện tích được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC hoặc tương đương) đạt từ 50% tổng diện tích rừng trồng sản xuất. Ngoài ra, tận dụng hiệu quả diện tích đất dưới tán rừng, đặc biệt là rừng trồng gỗ lớn, để phát triển các mô hình sản xuất phù hợp nhằm nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng đa giá trị như phát triển các loại cây dược liệu, cây gia vị, ... hoặc phát triển chăn nuôi dưới tán rừng theo hướng an toàn sinh học như nuôi ong lấy mật, nuôi gà thả vườn, gà bản địa, tạo sinh kế bền vững cho người dân, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp.

(5) Cây ăn quả: Rà soát, đánh giá hiện trạng diện tích cây ăn quả hiện có; khuyến khích mở rộng các loại cây ăn quả phù hợp điều kiện đất đai, khí hậu và nhu cầu thị trường. Tập trung xây dựng các mô hình cây ăn quả theo hướng VietGAP, hữu cơ; hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; từng bước xây dựng mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

4.9. Huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công

Khuyến khích thu hút tư nhân đầu tư vào phát triển nông nghiệp; nhà nước chỉ trực tiếp làm những việc mà tư nhân và các tổ chức xã hội không làm được. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án, tổ chức quản lý, vận hành các dự án có hiệu quả; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất tập trung, các cụm dân cư, các khu, vùng ứng dụng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ đầu tư bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch. Lồng ghép đa dạng nguồn lực (*ngân sách nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn xã hội hóa, ...*) để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, bền vững và có trọng tâm, trọng điểm (*hạ tầng giao thông, điện, trường học, nước sinh hoạt, ...*). Tăng cường duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông và các hạ tầng khác sau đầu tư để kéo dài tuổi thọ, nâng cao hiệu quả sử dụng.

4.10. Chính sách hỗ trợ

- Tạo điều kiện cho cá nhân, hộ gia đình, THT, HTX, Doanh nghiệp được tiếp cận mọi Chính sách của Chính phủ, tỉnh. Ngoài ra, để khuyến khích, động viên nhằm phát huy tối đa tiềm năng lợi thế, xã hỗ trợ một số chính sách.

- Thực hiện có hiệu quả 50% kinh phí từ chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP của Chính Phủ; Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND ngày 03/02/2026 của HĐND tỉnh để triển khai tốt các giải pháp dồn điền, đổi thửa kết hợp cải tạo đồng ruộng, kênh mương và giao thông nội đồng và 50% nguồn kinh phí hỗ trợ nguồn giống chất lượng, xây dựng mô hình trình diễn, đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất như giao thông nội đồng, thủy lợi, điện sản xuất, hạ tầng vùng trang trại tập trung, hạ tầng vùng sản xuất cây ăn quả và vùng nguyên liệu tập trung.

- Ưu tiên hỗ trợ các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; xây dựng sản phẩm OCOP; xây dựng mã số vùng trồng; ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp để thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, giải quyết đầu ra sản phẩm cho nông dân.

5. Nhu cầu nguồn vốn đầu tư

Chủ động lập các chương trình dự án để tiếp tục kêu gọi, thu hút ưu đãi đầu tư từ ngân sách, trích một phần kinh phí nguồn đầu giá đất hàng năm và từ các nguồn vốn đầu tư khác; Ưu tiên lồng ghép các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất và nguồn lực xã hội hóa để đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ các vùng sản xuất tập trung như giao thông nội đồng, thủy lợi, điện sản xuất, hạ tầng số, cơ sở phục vụ cơ giới hóa đồng bộ phục vụ cho tổ chức sản xuất, chế biến, quảng bá, tiêu thụ nông sản trong xu thế hội nhập và biến đổi khí hậu hiện nay.

Tổng nhu cầu kinh phí để thực hiện đề án: 216,55 tỷ đồng, trong đó:

- Nhà nước tỉnh và trung ương: 94,05 tỷ đồng, chiếm 43,43%

- Ngân sách xã: 15 tỷ đồng, chiếm 6,93%

- Nguồn đối ứng của các Doanh nghiệp, các tổ chức chủ trì liên kết và người dân: 107,5 tỷ đồng chiếm 49,64%. Nguồn vốn này chủ yếu được huy động từ đầu tư của các hộ gia đình, chủ trang trại, gia trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp tham gia phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ sản xuất, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Việc huy động nguồn lực từ Nhân dân được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, phù hợp với khả năng đầu tư của từng hộ sản xuất và điều kiện phát triển

kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp nguồn vốn xã hội hóa không huy động đạt theo kế hoạch, UBND xã sẽ chủ động điều chỉnh tiến độ thực hiện các hạng mục đầu tư; ưu tiên các công trình, dự án trọng điểm; tăng cường lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình hỗ trợ của Trung ương, tỉnh; đồng thời đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhằm bảo đảm thực hiện các mục tiêu chủ yếu của Đề án.

Hàng năm UBND xã sẽ rà soát khả năng huy động nguồn lực thực tế để điều chỉnh danh mục và tiến độ đầu tư phù hợp, bảo đảm không phát sinh nợ xây dựng cơ bản và không làm tăng nghĩa vụ đóng góp của người dân.

6. Hiệu quả đề án

6.1. Hiệu quả kinh tế

- Nâng cao giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích và hiệu quả sử dụng đất. Hình thành được các vùng chuyên canh, tập trung sản xuất hàng hóa lớn có năng suất cao, chất lượng tốt. Giải quyết được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

- Hình thành được các vùng sản xuất tập trung đối với lúa chất lượng cao, cây ăn quả, rừng gỗ lớn và chăn nuôi tập trung; nâng cao giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích; tăng thu nhập cho người dân và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Đề án tạo nền tảng để tiếp tục triển khai các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp đến năm 2035, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tăng khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của xã.

6.2. Hiệu quả xã hội

- Tạo ra sản phẩm cây trồng, con nuôi có thế mạnh, tạo nhiều việc làm cho xã hội, tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Nâng cao nhận thức về sản xuất, tiêu thụ, an toàn vệ sinh thực phẩm. Tham gia có hiệu quả xóa đói, giảm nghèo và góp phần phát triển văn hóa, chính trị, xã hội khu vực nông thôn.

- Góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; tạo thêm việc làm, hạn chế tình trạng lao động trẻ rời địa phương.

6.3. Hiệu quả môi trường

Góp phần làm thay đổi nhận thức của người nông dân từ một nền sản xuất nông nghiệp theo kiểu truyền thống sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, phương pháp canh tác mới, bền vững, thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững thích ứng với BĐKH, an toàn sinh học; giảm

thiếu các tác động gây ô nhiễm môi trường và cải thiện môi trường; sản xuất các sản phẩm có chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm vì lợi ích của người tiêu dùng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kinh tế

- Tham mưu thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo thực hiện đề án.
- Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Đề án trình UBND xã ban hành.
- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án và Kế hoạch hành động, định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo UBND xã, tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Tham mưu UBND xã điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới các quy hoạch; nghiên cứu, đề xuất cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn để thực hiện hiệu quả đề án.
- Tham mưu, bố trí nguồn ngân sách và lồng ghép các nguồn vốn khác triển khai thực hiện các nội dung đề án theo kế hoạch; đặc biệt bố trí đủ nguồn lực và kịp thời để thực hiện các giải pháp hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của xã, chính sách của tỉnh và Trung ương.
- Chủ trì phối hợp với phòng ban chuyên môn rà soát, thẩm định nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn
- Chủ động đề xuất lồng ghép các nguồn vốn, các dự án để đầu tư cơ sở hạ tầng vào các vùng quy hoạch chuyên canh tập trung và các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.
- Chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng Nông thôn mới.
- Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững. Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất theo quy hoạch; hướng dẫn lập báo cáo, đề án bảo vệ môi trường và tăng cường quản lý cam kết bảo vệ môi trường.
- Tham mưu UBND xã tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án hàng năm; năm 2028 tổ chức đánh giá giữa kỳ; năm 2030 tổ chức tổng kết Đề án, làm cơ sở xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn tiếp theo.

2. Phòng Văn hóa – Xã hội

- Chủ trì phối hợp các ban, ngành thường xuyên cập nhật, đăng tải các kết quả mô hình mới hiệu quả, đồng thời xây dựng quảng bá các sản phẩm phục vụ du lịch của địa phương và phối hợp chuyển đổi các làng nghề có điều kiện thành điểm du lịch. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền nội dung các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức các cấp, các ngành, góp phần triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế và các ban, ngành tổ chức đào tạo nghề cho lao động theo hướng ưu tiên nâng cao chất lượng nghề, đào tạo chuyển đổi nghề gắn với Đề án và phù hợp với thị trường lao động.

3. Trung tâm dịch vụ tổng hợp

- Phối hợp với các bộ phận chuyên môn, các thôn, HTX, tổ hợp tác tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Đề án.

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế nông nghiệp.

- Hỗ trợ cung ứng, kết nối các dịch vụ phục vụ sản xuất; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Chủ trì xây dựng chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm và chính sách thu hút kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư chế biến vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Phối hợp với Phòng Kinh tế hướng dẫn ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ có hiệu quả vào sản xuất; hướng dẫn xây dựng thương hiệu sản phẩm; tạo thêm từ 3-5 sản phẩm OCOP mới; định hướng quy mô sản xuất các vùng nguyên liệu để phục vụ cho chế biến công nghiệp...

- Phối hợp theo dõi tình hình sản xuất, tổng hợp số liệu, đánh giá hiệu quả thực hiện; định kỳ báo cáo UBND xã và cơ quan liên quan theo quy định.

4. Các Cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND xã: Căn cứ nội dung của đề án và chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung đề án này.

5. Đề nghị UBMTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội xã

Tăng cường tuyên truyền, xây dựng kế hoạch cụ thể để vận động đoàn viên, hội viên chủ động, tích cực và tự giác thực hiện Đề án. Tham gia tích cực việc triển khai thực hiện các mô hình trên địa bàn xã. Tích cực vận động và giúp nông dân áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; Phát động thi đua, phong trào nông dân sản xuất giỏi, giúp nhau làm giàu, xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến trong sản xuất.

Trên đây là Đề án “Nâng cao hiệu quả sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh của địa phương giai đoạn 2026-2030, định hướng đến 2035” của xã Hiếu Giang./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/cáo);
- BTV Đảng ủy (B/cáo);
- TT. HĐND xã (B/cáo);
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMT, các đoàn thể CTXH xã;
- Các phòng, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND xã;
- Các thôn, các HTX;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bắc

Phụ lục 1.

Phân kỳ nhiệm vụ và kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2026–2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	TMDT	Kinh phí thực hiện (tỷ đồng), Trong đó:			Phân kỳ đầu tư					
			NSTW, tỉnh	NS xã	Nguồn XH hoá	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Cộng
1	Công tác tuyên truyền (tích tụ ruộng đất, sản xuất hữu cơ, phát triển kinh tế trang trại, HTX, ...), đào tạo, tập huấn	16	1	1	14	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	16
2	Chuyển đổi số, KHKT trong nông nghiệp; Xây dựng thương hiệu, OCOP, quảng bá sản phẩm	16	1	1	14	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	16
3	Rà soát quy hoạch; lập quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	8,5	5	0,5	3	0,5	2	3	2	1	8,5
4	Triển khai đồn điền đổi thửa vùng lúa trọng điểm; chỉnh trang đồng ruộng	10,5	5	0,5	5	1	2	4	2,5	1	10,5
5	Xây dựng các mô hình liên kết sản xuất (lúa, cây ăn quả, ...)	5,75	4,25	1	0,5	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	5,75
6	Hạ tầng giao thông, điện, nước vùng sản xuất nông nghiệp CNC	81	10	1	70	5	20	20	20	16	81
7	Nâng cấp giao thông, thủy lợi nội đồng	6,25	4,25	1	1	1,25	1,25	1,25	1,25	1,25	6,25

8	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp xã	1		1		1					1
9	Nâng cấp đường Cây Đa đi vào vùng sản xuất cao su thôn Phú Ngạn - An Bình	1		1		1					1
10	Đường giao thông vào các khu sản xuất tập trung	5		5		1	1	1	1	1	5
11	Hệ thống điện vào các khu sản xuất tập trung	2		2				1	1		2
12	Cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai trên địa bàn xã Hiếu Giang	34,35	34,35			7	7	7	7	6,35	34,35
13	Đường phát triển lâm nghiệp, phòng chống cháy rừng xã Hiếu Giang	1,7	1,7			1,7					1,7
14	Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ Hợp tác xã phát triển vùng nguyên liệu giai đoạn 2026-2030	27,5	27,5			5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	27,5
	Cộng:	216,55	94,05	15	107,5	32,5	46,3	50,3	47,8	39,65	216,55